

**CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH
VÀ THƯƠNG MẠI DIC**

B á o c á o t à i c h í n h

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009
đã được kiểm toán

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban giám đốc	2 - 4
Báo cáo Kiểm toán	5
Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	6 – 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	12 – 32

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Du lịch và thương mại DIC (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009.

KHÁI QUÁT CHUNG VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Du lịch và thương mại DIC là Công ty được chuyển đổi từ Công ty 100% vốn nhà nước sang công ty cổ phần theo Quyết định số 977/QĐ-BXD ngày 05 tháng 07 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng "V/v Chuyển Doanh nghiệp Nhà nước: Công ty DIC Du lịch thuộc Công ty Đầu tư phát triển – Xây dựng thành Công ty Cổ phần".

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 3500592920 (Số cũ 4903000405), đăng ký lần đầu ngày 27 tháng 07 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 01 tháng 10 năm 2009, cấp đổi mã số doanh nghiệp ngày 12 tháng 03 năm 2009 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp.

- Tên công ty đầy đủ: Công ty Cổ phần Du Lịch và Thương mại DIC.
- Tên giao dịch: Tourist and Trade DIC Joint Stock Company.
- Tên viết tắt: DIC T & T.
- Trụ sở chính: 169 đường Thùy Vân, TP Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.
- Điện thoại: 064 3525275 Fax: +84 64 3525274
- Ngành, nghề kinh doanh:
 - Ø Kinh doanh khách sạn, du lịch; Vận chuyển hành khách đường thủy, đường bộ; Vận chuyển hành khách du lịch đường bộ; Kinh doanh dịch vụ du lịch lữ hành trong nước và nước ngoài;
 - Ø Kinh doanh xăng dầu; Kinh doanh các thiết bị, phụ tùng công nghiệp: Thiết bị thi công xây dựng, khai thác, chế biến sản phẩm dầu, khí; thiết bị điện, điện lạnh; thiết bị phụ tùng đo, điều khiển, tự động hóa; thiết bị phụ tùng kỹ thuật hóa dầu, vật liệu chống ăn mòn, an toàn, môi trường; thiết bị phụ tùng cho ngành hàng hải, thiết bị dụng cụ ngành y tế, thiết bị phụ tùng cơ khí;
 - Ø Kinh doanh gas; Kinh doanh các loại xe cơ giới, máy xây dựng, xe máy; Kinh doanh sắt, thép và vật liệu xây dựng; Kinh doanh phân bón; Kinh doanh thương mại, hàng hóa dùng cho sản xuất và tiêu dùng;
 - Ø Sản xuất giải khát có gas và chế biến thực phẩm phục vụ du lịch;
 - Ø Tổ chức xuất khẩu lao động (chỉ được phép hoạt động khi có giấy phép của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội);
 - Ø Đại lý bán vé máy bay, tàu hỏa, tàu cánh ngầm.
- Các đơn vị trực thuộc:
 - o Khách sạn Vũng Tàu;
 - o Khách sạn Ngôi sao DIC;
 - o Xí nghiệp DIC du lịch biển;
 - o Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại DIC tại thành phố Hồ Chí Minh.
- Vốn điều lệ theo Đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần: **75.000.000.000** đồng Việt Nam (VND)

Sở hữu cổ phần của các cổ đông theo đăng ký kinh doanh đến ngày 31/12/2009, *bao gồm:*

Tên cổ đông sáng lập	Số cổ phần	Tỷ lệ	Vốn cổ đông
Tổng Công ty CP Đầu tư Phát triển Xây dựng	4.129.477	55,06 %	41.294.770.000
Công ty TNHH một thành viên TM DV Bia-Rượu-Nước giải khát Sài Gòn	762.619	10,17 %	7.626.190.000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Miền Tây	138.153	1,84 %	1.381.530.000
Các cổ đông khác	2.469.751	32,93 %	24.697.510.000
Cộng	7.500.000	100%	75.000.000.000

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Ông PHẠM VĂN THÀNH	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 14 tháng 07 năm 2007
Ông NGUYỄN VĂN HOÀNH	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 14 tháng 07 năm 2007
Ông PHẠM BÁ PHÚC	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 14 tháng 07 năm 2007
Ông NGUYỄN XUÂN HẢI	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 14 tháng 07 năm 2007
Ông LÊ HỒNG XANH	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 08 năm 2007

BAN GIÁM ĐỐC

Ông PHẠM VĂN THÀNH	Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 14 tháng 07 năm 2007
Ông PHẠM BÁ PHÚC	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 08 năm 2007
Ông ĐÀO THANH SƠN	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 08 năm 2007

BAN KIỂM SOÁT

Bà HOÀNG THỊ HÀ	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 14 tháng 07 năm 2007
Bà DƯƠNG HƯƠNG GIANG	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 14 tháng 07 năm 2007
Ông VÕ VĂN THÀNH	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 14 tháng 07 năm 2007

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán Vũng Tàu (V AC) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính năm 2009 cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám Đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2009, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với hệ thống Kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

PHẠM VĂN THÀNH

Giám đốc

Vũng Tàu, ngày tháng năm 2010

Số : /10/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN
Công ty Cổ phần Du lịch và thương mại DIC
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Du lịch và thương mại DIC

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2009, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên được lập ngày 23/01/2010 của Công ty Cổ phần Du lịch và thương mại DIC từ trang 06 đến trang 32 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Giám đốc công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến:

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên:

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên phương diện trọng yếu, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Du lịch và thương mại DIC tại ngày 31/12/2009, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2009, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Lê Hồng Tư
Giám đốc

Chứng chỉ KTV số: 0655/KTV

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VĨNG TÀU

Vũng Tàu, ngày tháng năm 2010

Nguyễn Trí Hải Dung
Kiểm toán viên

Chứng chỉ KTV số: 1164/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A - TÀI SẢN NGẮN HẠN		25.756.558.676	22.703.867.469
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.01	8.630.710.471	2.592.696.581
111	1. Tiền		8.630.710.471	2.592.696.581
112	2. Các khoản tương đương tiền			
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn			
121	1. Đầu tư ngắn hạn			
129	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán ngắn hạn (*)			
130	III. Các khoản phải thu		8.906.811.552	8.476.147.201
131	1. Phải thu khách hàng	V.02	6.796.899.364	7.026.706.103
132	2. Trả trước cho người bán	V.03	1.457.585.892	737.099.788
133	3. Phải thu nội bộ			
134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD			
138	5. Các khoản phải thu khác	V.04	652.326.296	712.341.310
139	6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)			
140	IV. Hàng tồn kho		5.868.616.055	8.763.717.153
141	1. Hàng tồn kho	V.05	5.868.616.055	8.763.717.153
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)			
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		2.350.420.598	2.871.306.534
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		1.080.792.254	1.505.676.845
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ			
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước			
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	V.06	1.269.628.344	1.365.629.689

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
200	B - TÀI SẢN DÀI HẠN		129.186.586.771	128.351.980.985
210	I- Các khoản phải thu dài hạn			
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng			
212	2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc			
213	3. Phải thu nội bộ dài hạn			
218	4. Phải thu dài hạn khác			
219	5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)			
220	II. Tài sản cố định		119.849.677.207	119.159.300.882
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.07	100.915.094.962	101.221.032.725
222	- Nguyên giá		132.465.098.848	127.247.739.663
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(31.550.003.886)	(26.026.706.938)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	V.08	599.082.545	309.711.120
225	- Nguyên giá		736.051.844	395.902.236
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(136.969.299)	(86.191.116)
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.09	17.022.607.794	17.276.585.910
228	- Nguyên giá		17.620.680.000	17.620.680.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(598.072.206)	(344.094.090)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.10	1.312.891.906	351.971.127
240	III. Bất động sản đầu tư			
241	- Nguyên giá			
242	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)			
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		743.000.000	700.000.000
251	1. Đầu tư vào công ty con			
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh			
258	3. Đầu tư dài hạn khác	V.11	743.000.000	700.000.000
259	4. Dự phòng giảm giá chứng khoán dài hạn (*)			
260	V. Tài sản dài hạn khác		8.593.909.564	8.492.680.103
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.12	8.268.292.017	8.174.952.411
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
268	3. Tài sản dài hạn khác	V.13	325.617.547	317.727.692
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)		154.943.145.447	151.055.848.454

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng Việt Nam	
			Số cuối năm	Số đầu năm
300	A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)		74.315.663.095	71.467.276.566
310	I. Nợ ngắn hạn		22.963.041.630	22.626.701.536
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	V.14	11.753.845.400	11.769.279.185
312	2. Phải trả người bán	V.15	4.456.424.861	4.627.855.785
313	3. Người mua trả tiền trước	V.16	162.288.855	3.302.308.460
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.17	1.859.746.393	446.011.631
315	5. Phải trả người lao động		2.415.745.434	1.895.206.387
316	6. Chi phí phải trả	V.18	376.231.693	7.399.773
317	7. Phải trả nội bộ			
318	8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD			
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	V.19	1.938.758.994	578.640.315
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn			
330	II. Nợ dài hạn		51.352.621.465	48.840.575.030
331	1. Phải trả dài hạn người bán			
332	2. Phải trả dài hạn nội bộ			
333	3. Phải trả dài hạn khác		335.000.000	355.000.000
334	4. Vay và nợ dài hạn	V.20	50.844.116.549	48.380.416.949
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		173.504.916	105.158.081
337	7. Dự phòng phải trả dài hạn			
400	B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	V.21	80.627.482.352	79.588.571.888
410	I. Vốn chủ sở hữu		80.577.398.227	79.441.537.763
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		75.000.000.000	75.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần			
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu			
414	4. Cổ phiếu quỹ (*)			
415	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		304.230.677	304.230.677
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		289.108.716	289.108.716
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu			
420	10. Lợi nhuận chưa phân phối		4.984.058.834	3.848.198.370
421	11. Nguồn vốn đầu tư XDCB			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Mã Số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng Việt Nam	
			Số cuối năm	Số đầu năm
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		50.084.125	147.034.125
431	1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		50.084.125	147.034.125
432	2. Nguồn kinh phí			
433	3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)		154.943.145.447	151.055.848.454

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng Việt Nam	
		Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		3.741.018.540	3.935.156.000
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý		3.882.000	3.882.000
5. Ngoại tệ các loại		\$ 4.816,39	\$ 2.228,54
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Lập, ngày 23 tháng 01 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Dương Hương Giang

Đào Thanh Sơn

Phạm Văn Thành

Ghi chú: Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

Mẫu số: B 02-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2009

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã Số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng Việt Nam	
			Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.01	189.233.368.474	188.173.495.270
03	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	VI.02	287.244.614	128.262.036
10	3. Doanh thu thuần bán hàng, cung cấp dịch vụ	VI.03	188.946.123.860	188.045.233.234
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.04	135.959.566.612	142.847.890.989
20	5. Lợi nhuận gộp bán hàng, cung cấp dịch vụ		52.986.557.248	45.197.342.245
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.05	130.700.438	95.067.863
22	7. Chi phí tài chính	VI.06	5.818.751.128	7.423.123.301
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		5.810.576.744	7.420.452.689
24	8. Chi phí bán hàng		35.443.107.374	30.142.282.626
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		6.198.730.673	5.069.416.566
30	10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		5.656.668.511	2.657.587.615
31	11. Thu nhập khác		1.206.276.191	1.638.780.021
32	12. Chi phí khác		236.750.705	190.553.559
40	13. Lợi nhuận khác	VI.07	969.525.486	1.448.226.462
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		6.626.193.997	4.105.814.077
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.08	1.656.548.499	1.149.627.942
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại			
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		4.969.645.498	2.956.186.135
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	VI.09	663	394

Lập, ngày 23 tháng 01 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Dương Hương Giang

Đào Thanh Sơn

Phạm Văn Thành

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2009

Mẫu số: B 03-DN

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã Số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Tiền thu bán hàng, CC dịch vụ và doanh thu khác		167.179.767.587	173.221.013.361
02	2. Tiền chi trả cho người CC hàng hóa và dịch vụ		(130.457.954.095)	(139.504.309.010)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(4.746.701.394)	(4.678.604.632)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(1.689.447.957)	(1.820.384.921)
05	5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp		(417.442.619)	(1.606.725.762)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		71.113.691.233	43.365.931.965
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(77.539.105.379)	(68.087.791.636)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		23.442.807.376	889.129.365
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và TS DH khác		(2.247.821.968)	(5.883.168.014)
22	2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ, TS DH khác		30.658.037	45.778.096
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ khác			
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của khác			
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			(700.000.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			2.850.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		115.343.817	62.224.196
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(2.101.820.114)	(6.472.315.722)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
31	1. Tiền thu phát hành CP, nhận vốn góp của CSH			
32	2. Tiền chi trả vốn cho CSH, mua lại CP đã phát hành			
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		32.474.553.146	26.442.763.536
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(44.198.665.003)	(20.901.549.848)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính			
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(3.578.861.515)	
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(15.302.973.372)	5.541.213.688
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)		6.038.013.890	(41.972.669)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		2.592.696.581	2.634.669.250
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi NT			
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	V.01	8.630.710.471	2.592.696.581

Lập, ngày 23 tháng 01 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Dương Hương Giang

Đào Thanh Sơn

Phạm Văn Thành

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

Mẫu số: B 03-DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2009

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1- Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Du lịch và thương mại DIC là Công ty được chuyển đổi từ Công ty 100% vốn nhà nước sang công ty cổ phần theo Quyết định số 977/QĐ-BXD ngày 05 tháng 07 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng “V/v Chuyển Doanh nghiệp Nhà nước: Công ty DIC Du lịch thuộc Công ty Đầu tư phát triển – Xây dựng thành Công ty Cổ phần”.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 3500592920 (Số cũ 4903000405), đăng ký lần đầu ngày 27 tháng 07 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 01 tháng 10 năm 2009, cấp đổi mã số doanh nghiệp ngày 12 tháng 03 năm 2009 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp.

- Tên công ty đầy đủ: Công ty Cổ phần Du Lịch và Thương mại DIC.
- Tên giao dịch: Tourist and Trade DIC Joint Stock Company.
- Tên viết tắt: DIC T & T.
- Trụ sở chính: 169 đường Thùy Vân, TP Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.
- Điện thoại: 064 3525275 Fax: +84 64 3525274
- Các đơn vị trực thuộc:
 - Khách sạn Vũng Tàu;
 - Khách sạn Ngôi sao DIC;
 - Xí nghiệp DIC du lịch biển;
 - Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại DIC tại thành phố Hồ Chí Minh.
- Vốn điều lệ theo Đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần: **75.000.000.000** đồng Việt Nam (VND)

Sở hữu cổ phần của các cổ đông theo đăng ký kinh doanh đến ngày 31/12/2009, bao gồm:

Tên cổ đông sáng lập	Số cổ phần	Tỷ lệ	Vốn cổ đông
Tổng Công ty CP Đầu tư Phát triển Xây dựng	4.129.477	55,06 %	41.294.770.000
Công ty TNHH một thành viên TM DV Bia-Rượu-Nước giải khát Sài Gòn	762.619	10,17 %	7.626.190.000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Miền Tây	138.153	1,84 %	1.381.530.000
Các cổ đông khác	2.469.751	32,93 %	24.697.510.000
Cộng	7.500.000	100%	75.000.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

2- **Lĩnh vực kinh doanh** Kinh doanh thương mại; dịch vụ; sản xuất.

3- **Ngành nghề kinh doanh**

- Ø Kinh doanh khách sạn, du lịch; Vận chuyển hành khách đường thủy, đường bộ; Vận chuyển hành khách du lịch đường bộ; Kinh doanh dịch vụ du lịch lữ hành trong nước và nước ngoài;
- Ø Kinh doanh xăng dầu; Kinh doanh các thiết bị, phụ tùng công nghiệp: Thiết bị thi công xây dựng, khai thác, chế biến sản phẩm dầu, khí; thiết bị điện, điện lạnh; thiết bị phụ tùng đo, điều khiển, tự động hóa; thiết bị phụ tùng kỹ thuật hóa dầu, vật liệu chống ăn mòn, an toàn, môi trường; thiết bị phụ tùng cho ngành hàng hải, thiết bị dụng cụ ngành y tế, thiết bị phụ tùng cơ khí;
- Ø Kinh doanh gas; Kinh doanh các loại xe cơ giới, máy xây dựng, xe máy; Kinh doanh sắt, thép và vật liệu xây dựng; Kinh doanh phân bón; Kinh doanh thương mại, hàng hóa dùng cho sản xuất và tiêu dùng;
- Ø Sản xuất giải khát có gas và chế biến thực phẩm phục vụ du lịch;
- Ø Tổ chức xuất khẩu lao động (chỉ được phép hoạt động khi có giấy phép của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội);
- Ø Đại lý bán vé máy bay, tàu hỏa, tàu cánh ngầm.

II- KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1- **Kỳ kế toán:** Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2- **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:** Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- **Chế độ kế toán áp dụng:** Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2- **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:** Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3- **Hình thức kế toán áp dụng:** Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

IV- TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- **Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Căn cứ trích lập là Chuẩn mực kế toán số 02-“Hàng tồn kho” và thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với quy định tại Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 của Bộ Tài Chính “Về ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định”. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 – 50 năm
- Máy móc, thiết bị	06 – 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 – 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 – 08 năm

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

4- Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước.

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Lỗi chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng..

5- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

6- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

7- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

8- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng tại công ty là: 25%.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Đơn vị tính là: đồng Việt Nam)

01- Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối năm	Đầu năm
-Tiền mặt	1.312.319.150	525.008.845
+ Văn phòng Công ty	905.162.212	355.132.513
+ Khách sạn Vũng Tàu	6.115.521	31.014.355
+ Khách sạn DIC Star	15.003.417	22.990.774
+ Xí nghiệp DIC du lịch Biển	121.413.755	14.403.974
+ Chi nhánh tại TP.HCM	264.624.245	101.467.229
- Tiền gửi ngân hàng	7.292.515.764	1.894.234.419
+ Ngân hàng TMCP Hàng Hải TP Vũng Tàu	2.794.072.722	60.972.949
VND	2.711.582.009	23.116.327
USD	82.490.713	37.856.622
+ Ngân hàng Ngoại Thương TP Vũng Tàu	1.119.806.336	530.974.880
+ Ngân hàng NN & PTNT TP.Vũng Tàu	8.141.376	7.944.076
+ Ngân hàng NN & PTNT tỉnh Đồng Nai	9.779.014	9.503.214
+ Ngân hàng TMCP Quốc tế VN CN Vũng Tàu	256.768.843	657.373.479
+ Ngân hàng TMCP Quốc tế VN CN Bình Dương	16.966.468	
+ Ngân hàng Đầu tư & Phát triển TP Vũng Tàu	1.739.186.998	192.122.531
+ Ngân hàng Đầu tư & Phát triển TP HCM	283.681.428	81.204.997
VND	216.221.462	81.204.997
USD	67.459.966	
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín CN Vũng Tàu	7.766.987	7.830.248
+ Ngân hàng NN&PTNT CN HCM	1.571.330	1.505.830
+ Ngân hàng TMCP Á Châu CN Vũng Tàu	856.382.012	343.798.479
+ Ngân hàng TMCP An Bình CN Vũng Tàu	1.028.434	1.003.736
+ Ngân hàng Dầu khí toàn cầu CN Vũng Tàu	7.521.182	
+ Ngân hàng Công Thương Việt Nam CN TPHCM	21.612.444	
+ Ngân hàng Phát triển nhà ĐBSCL CN TPHCM	1.029.100	
+ Ngân hàng Ngoại thương CN Kỳ Đồng TP HCM	167.201.790	
- Tiền đang chuyển	25.874.857	173.453.317
Cộng	8.630.710.471	2.592.696.581

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

02 – Phải thu của khách hàng	Cuối năm	Đầu năm
Phải thu của khách hàng	6.796.899.364	7.026.706.103
<i>Trong đó:</i>		
+ <i>Seadrill Invest III Ltd</i>	22.872.706	125.373.190
+ <i>Công ty Cảng Dịch vụ dầu khí PTSC</i>	91.040.000	15.597.760
+ <i>Công ty TNHH DV Khai thác DK (PTSC)</i>	518.475.000	339.500.000
+ <i>Công ty TNHH đại lý tàu biển PTSC</i>	1.968.458	186.260.249
+ <i>Schlumberger VN Service (VT)</i>	30.200.000	276.179.809
+ <i>Hiệp hội DL tỉnh BRVT</i>	103.270.101	629.922.116
+ <i>CN CTCP Du Lịch và TM DIC</i>	319.430.010	33.909.340
+ <i>Công ty CP DV DL Sago</i>	91.598.580	
+ <i>Đại Lý Liên Hương (1062 Cảng cát lờ)</i>	125.450.000	523.425.000
+ <i>Nhà hàng Majestic</i>	199.296.000	160.218.000
+ <i>Võ Minh Quan</i>	176.613.000	505.350.500
+ <i>Nhà máy Đạm Phú Mỹ</i>		115.350.000
+ <i>Nguyễn Thị Bình-Khu DV Tổng hợp</i>	125.364.341	63.430.873
+ <i>Hiệp hội Du lịch tỉnh BR-Vtàu</i>	121.402.818	738.429.553
+ <i>XN Liên doanh Vietsovpetro</i>	306.021.782	479.172.346
Cộng	6.796.899.364	7.026.706.103
03 - Trả trước cho người bán	Cuối năm	Đầu năm
Trả trước cho người bán	1.457.585.892	737.099.788
<i>Trong đó:</i>		
+ <i>Cty NGK Quốc tế IBC (Pepsi)</i>	580.267.811	142.333.740
+ <i>Công ty TNHH Phương Hiền</i>	303.600.000	391.600.000
Cộng	1.457.585.892	737.099.788

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

04- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
- Phải thu người lao động	1.048.652	
- Phải thu khác	651.277.644	712.341.310
Cộng	652.326.296	712.341.310
05- Hàng tồn kho	Cuối năm	Đầu năm
- Hàng mua đang đi đường	16.650.150	
- Nguyên liệu, vật liệu	1.035.887.976	601.284.974
- Công cụ, dụng cụ	618.349.561	354.185.591
- Chi phí SX, KD dở dang	3.360.000	
- Thành phẩm		24.252.899
- Hàng hóa	4.189.072.250	7.783.993.689
- Hàng gửi đi bán	5.296.118	
Cộng giá gốc hàng tồn kho	5.868.616.055	8.763.717.153
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	5.868.616.055	8.763.717.153
06- Tài sản ngắn hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
- Tài sản thiếu chờ xử lý (*)	90.385.056	50.148.741
- Tạm ứng	955.943.288	1.209.880.948
+ Văn phòng Công ty	167.838.015	288.786.139
+ Khách sạn Vũng Tàu	492.879.940	396.036.377
+ Khách sạn DIC Star	82.208.517	35.946.144
+ Xí nghiệp DIC du lịch Biển	73.587.900	69.075.200
+ Chi nhánh tại TP.HCM	139.428.916	420.037.088
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	223.300.000	105.600.000
Cộng	1.269.628.344	1.365.629.689

(*) Hàng hóa kiểm kê cuối năm bị thiếu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính chưa xử lý: 65.454.040 đ và chênh lệch các loại thuế giữa số liệu Công ty hạch toán và số liệu được Bộ Tài Chính phê duyệt khi cổ phần hóa: 24.931.016 đ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

07 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ HH						
Số dư đầu năm	103.543.846.028	14.675.108.969	4.262.897.151	2.175.902.390	2.589.985.125	127.247.739.663
- Mua trong năm		368.266.058	698.440.069	356.252.573	474.890.702	1.897.849.402
- Đầu tư XD hoàn thành	3.598.190.342					3.598.190.342
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán		(160.697.178)		(51.311.818)	(66.671.563)	(278.680.559)
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	107.142.036.370	14.882.677.849	4.961.337.220	2.480.843.145	2.998.204.264	132.465.098.848
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	14.001.503.729	7.442.470.279	2.256.633.032	1.156.318.722	1.169.781.176	26.026.706.938
- Khấu hao trong năm	3.071.597.273	1.445.945.728	574.736.913	281.844.646	363.373.719	5.737.498.279
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán		(109.947.937)		(39.804.209)	(64.449.185)	(214.201.331)
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	17.073.101.002	8.778.468.070	2.831.369.945	1.398.359.159	1.468.705.710	31.550.003.886
Giá trị còn lại TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu năm	89.542.342.299	7.232.638.690	2.006.264.119	1.019.583.668	1.420.203.949	101.221.032.725
- Tại ngày cuối năm	90.068.935.368	6.104.209.779	2.129.967.275	1.082.483.986	1.529.498.554	100.915.094.962

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: 531.193.204 đ
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.649.641.744 đ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

08- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê TC			
<i>Số dư đầu năm</i>	395.902.236		395.902.236
- Thuê tài chính trong năm	530.451.844		530.451.844
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(190.302.236)		(190.302.236)
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính			
- Giảm khác			
<i>Số dư cuối năm</i>	736.051.844		736.051.844
Giá trị hao mòn lũy kế			
<i>Số dư đầu năm</i>	86.191.116		86.191.116
- Khấu hao trong năm	125.539.779		125.539.779
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(74.761.596)		(74.761.596)
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính			
- Giảm khác			
<i>Số dư cuối năm</i>	136.969.299		136.969.299
Giá trị còn lại TSCĐ thuê TC			
- Tại ngày đầu năm	309.711.120		309.711.120
- Tại ngày cuối năm	599.082.545		599.082.545

09- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Lợi thế kinh doanh	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình				
<i>Số dư đầu năm</i>	8.535.000.000	85.680.000	9.000.000.000	17.620.680.000
- Mua trong năm				
- Tăng khác				
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác				
<i>Số dư cuối năm</i>	8.535.000.000	85.680.000	9.000.000.000	17.620.680.000
Giá trị hao mòn lũy kế				
<i>Số dư đầu năm</i>		8.568.000	335.526.090	344.094.090
- Khấu hao trong năm		17.136.000	236.842.116	253.978.116
- Tăng khác				
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác				
<i>Số dư cuối năm</i>		25.704.000	572.368.206	598.072.206
Giá trị còn lại của TSCĐVH				
- Tại ngày đầu năm	8.535.000.000	77.112.000	8.664.473.910	17.276.585.910
- Tại ngày cuối năm	8.535.000.000	59.976.000	8.427.631.794	17.022.607.794

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

- Quyền sử dụng đất là quyền sử dụng lô đất có diện tích 1.707 M2 tại số 265 Lê Hồng Phong (hiện nay là 169 Thùy Vân), phường 8, TP Vũng Tàu với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H-120593 ngày 13/07/1996 không xác định thời hạn sử dụng, giá trị được đánh giá lại theo Quyết định 1801/QĐ-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về đánh giá lại giá trị doanh nghiệp để thực hiện cổ phần hóa.

- Lợi thế kinh doanh là lợi thế về vị trí địa lý của khách sạn, Văn Phòng công ty CP du lịch và thương mại DIC và khu vực nhà hàng, bãi tắm tại địa chỉ số 169 Thùy Vân và số 02 Thùy Vân, phường 8, TP Vũng Tàu theo Quyết định 1801/QĐ-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về đánh giá lại giá trị doanh nghiệp để thực hiện cổ phần hóa.

10- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Cuối năm	Đầu năm
- Tổng chi phí XDCB dở dang	1.312.891.906	351.971.127
<i>Trong đó: Những công trình lớn:</i>		
<i>Hệ thống hồ nuôi cá Nhà hàng Việt Đức</i>		78.402.003
<i>Kệ rượu Nhà hàng Việt Đức</i>		23.515.670
<i>Cây cảnh Nhà hàng Việt Đức</i>		62.730.000
<i>Hệ thống âm thanh nhà hàng Việt Đức</i>		44.649.000
<i>Tivi LCD Sony 46 V400A</i>		27.181.818
<i>Máy lạnh Mitsubishi 130 DV</i>		28.363.636
<i>Hệ thống nước nóng sử dụng năng lượng mặt trời (Khách sạn Vũng Tàu)</i>	1.261.891.036	
<i>Hồ bơi Xí nghiệp DIC Du Lịch biển</i>	49.651.800	
Cộng (*)	1.312.891.906	351.971.127
(*) Chi tiết tăng, giảm Chi phí xây dựng dở dang	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	351.971.127	758.092.642
- Số tăng trong năm	6.113.546.174	10.444.898.779
- Chuyển từ tài sản không đủ điều kiện		
- Giảm trong năm	5.152.625.395	10.851.020.294
- Giảm khác		
Số cuối năm	1.312.891.906	351.971.127

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

11. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	Số lượng CP	Cuối năm	Đầu năm
- Đầu tư dài hạn khác		743.000.000	700.000.000
Đầu tư cổ phiếu		743.000.000	700.000.000
<i>Tổng công ty Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn</i>	10.000	700.000.000	700.000.000
<i>Công ty CP TM SABECO trung tâm</i>	4.300	43.000.000	
Đầu tư trái phiếu			
Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu			
Cho vay dài hạn			
Đầu tư dài hạn khác			
Cộng		743.000.000	700.000.000
12- Chi phí trả trước dài hạn		Cuối năm	Đầu năm
- Công cụ dụng cụ phân bổ nhiều kỳ		8.268.292.017	8.174.952.411
Cộng (*)		8.268.292.017	8.174.952.411
(*) Chi tiết tăng, giảm chi phí trả trước dài hạn		Năm nay	Năm trước
Số đầu năm		8.174.952.411	5.451.934.529
- Số tăng trong năm		4.860.490.595	6.429.179.116
- Giảm trong năm		4.767.150.989	3.706.161.234
Số cuối năm		8.268.292.017	8.174.952.411
13- Tài sản dài hạn khác		Cuối năm	Đầu năm
- Ký quỹ, ký cược dài hạn		325.617.547	317.727.692
- Tài sản dài hạn khác			
Cộng		325.617.547	317.727.692

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

14- Vay và nợ ngắn hạn	Cuối năm	Đầu năm
- Vay ngắn hạn	11.753.845.400	11.769.279.185
<i>Ngân hàng TMCP Hàng Hải TP. Vũng Tàu</i>	3.033.845.400	5.470.279.185
<i>Ngân hàng Đầu tư và Phát triển CN Vũng Tàu</i>	8.100.000.000	6.049.000.000
<i>Hà Ngọc Trà My</i>	620.000.000	250.000.000
- Nợ dài hạn đến hạn trả		
- Nợ thuê tài chính đến hạn trả		
- Trái phiếu phát hành đến hạn trả		
Cộng	11.753.845.400	11.769.279.185
15 - Phải trả người bán	Cuối năm	Đầu năm
Phải trả người bán	4.456.424.861	4.627.855.785
<i>Trong đó:</i>		
+ <i>Vũ Kim Tuấn - Cung ứng KS</i>	8.351.109	134.298.156
+ <i>Bùi Thị Bình - 780/8/38 Bình Giã P10 VT</i>	47.698.000	94.171.500
+ <i>Công ty DV Dầu khí OSC VT- Xưởng giặt ủi</i>	66.769.967	121.780.757
+ <i>Hoàng Thị Kim Loan - Khu vực chợ mới</i>	137.085.100	128.456.500
+ <i>Vũ Hồng Tương (21 K4 T.T.T.Mại - P7.VT)</i>	87.750.400	58.713.400
+ <i>Nguyễn Thị Thùy Trang(Rau quả TP)</i>	56.256.000	63.031.000
+ <i>Trương Bích Vân</i>	80.776.000	9.766.000
+ <i>Cty TNHH TM&DV VIN SINH</i>	122.108.250	127.372.960
+ <i>Cty TNHH A Hò</i>	314.167.130	245.134.130
+ <i>Công ty TNHH SX-TM Trần Bích</i>	154.566.500	41.750.500
+ <i>Bùi Thị Bình</i>	144.236.300	190.574.000
+ <i>Bùi Thị Lệ Thanh-15 Đồng Khởi P1 TPVT</i>	174.663.000	157.224.000
+ <i>Vũ Thị Ngoãn -21K4 TTTM TP VT</i>	193.562.200	197.888.900
Cộng	4.456.424.861	4.627.855.785

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

16 - Người mua trả tiền trước	Cuối năm	Đầu năm
Người mua trả tiền trước	162.288.855	3.302.308.460
<i>Trong đó:</i>		
+ <i>Võ Minh Quan</i>		1.882.425.000
+ <i>Phạm Ngọc Ninh</i>		352.500.000
+ <i>Đại lý Thành Lập</i>		346.000.000
+ <i>Công ty TNHH DaNa & Ban</i>	10.000.000	1.478.280
+ <i>Asian Vision Trading & Tourist Co, Ltd</i>	11.473.400	
Cộng	162.288.855	3.302.308.460
17- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	249.425.660	70.979.792
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	22.773.408	18.699.770
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.574.258.610	335.152.730
- Thuế thu nhập cá nhân	13.288.715	21.179.339
- Các loại thuế khác		
Cộng	1.859.746.393	446.011.631
18- Chi phí phải trả	Cuối năm	Đầu năm
- Chi phí phải trả khác	376.231.693	7.399.773
<i>Hàng hóa tạm nhập</i>	700.000	7.399.773
<i>Chi phí tour du lịch</i>	245.531.693	
<i>Chi phí khác</i>	130.000.000	
Cộng	376.231.693	7.399.773

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

19- Các khoản phải trả, phải nộp khác	Cuối năm	Đầu năm
- Tài sản thừa chờ xử lý (*)	3.513.507	6.005.379
- Kinh phí công đoàn	99.029.317	72.247.135
- Bảo hiểm xã hội	21.718.778	127.128.316
- Bảo hiểm y tế	5.210.832	25.078.041
- Cổ tức phải trả	47.428.571	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.718.857.989	348.181.444
Cộng	1.895.758.994	578.640.315

(*) Hàng hóa kiểm kê cuối năm thừa, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính đơn vị chưa xử lý.

20- Vay và nợ dài hạn	Cuối năm	Đầu năm
a- Vay dài hạn	7.942.460.700	5.893.517.916
+ Vay ngân hàng	7.942.460.700	5.893.517.916
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển CN Vũng Tàu	4.905.942.784	2.586.000.000
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải TP. Vũng Tàu	2.722.517.916	3.307.517.916
- Ngân hàng TMCP Quốc tế - CN Bình Dương	314.000.000	
+ Vay đối tượng khác		
+ Trái phiếu phát hành		
b- Nợ dài hạn	42.901.655.849	42.486.899.033
+ Thuê tài chính		
+ Nợ dài hạn khác	42.901.655.849	42.486.899.033
- Tổng Công ty CP Đầu tư phát triển xây dựng	42.614.327.777	42.392.665.708
- Công ty PEPSICO	287.328.072	94.233.325
Cộng	50.844.116.549	48.380.416.949
Tổng chi phí lãi vay phát sinh (ngắn hạn và dài hạn)	5.810.576.744	VND
Lãi vay Vốn hóa vào công trình trong kỳ		VND
Lãi vay hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ	5.810.576.744	VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

21- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu (*)	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
A	1	2	3	4
Số dư đầu năm trước	75.000.000.000			1.821.087.373
- Tăng vốn trong năm trước				
- Lãi trong năm trước		134.160.639	141.221.726	2.956.186.135
- Tăng khác		170.070.038	147.886.990	
- Phân phối các quỹ				(797.323.518)
- Giảm khác				(131.751.620)
Số dư cuối năm trước	75.000.000.000	304.230.677	289.108.716	3.848.198.370
Số dư đầu năm nay	75.000.000.000	304.230.677	289.108.716	3.848.198.370
-Tăng vốn trong năm nay				
- Lãi trong năm nay				4.969.645.498
- Chia cổ tức				(3.750.000.000)
- Thù lao HĐQT, BKS				(78.000.000)
- Giảm khác				(5.785.034)
Số dư cuối năm nay	75.000.000.000	304.230.677	289.108.716	4.984.058.834

*** Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:**

Vốn góp của các cổ đông	Theo Đăng ký kinh doanh	Số cổ phần	Tỷ lệ	Thực góp	
				Cuối năm	Đầu năm
Tổng Công ty CP Đầu tư Phát triển Xây dựng (DIC Corp)	41.294.770.000	4.129.477	55%	41.294.770.000	41.294.770.000
Công ty TNHH một thành viên TM DV Bia-Rượu-Nước giải khát Sài Gòn	7.626.190.000	762.619	10%	7.626.190.000	7.626.190.000
Công ty Bia Sài Gòn Miền Tây	1.381.530.000	138.153	2%	1.381.530.000	1.381.530.000
Các cổ đông khác	24.697.510.000	2.469.751	33%	24.697.510.000	24.697.510.000
Cộng	75.000.000.000	7.500.000	100%	75.000.000.000	75.000.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

b- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	75.000.000.000	75.000.000.000
+ Vốn góp đầu năm	75.000.000.000	75.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	75.000.000.000	75.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	3.750.000.000	

c- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán: đơn vị chưa thông báo chi trả cổ tức

d- Cổ phiếu

	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	7.500.000	7.500.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	7.500.000	7.500.000
+ Cổ phiếu phổ thông	7.500.000	7.500.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.500.000	7.500.000
+ Cổ phiếu phổ thông	7.500.000	7.500.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Mệnh giá cổ phiếu : 10.000 VND/CP		

VI- THÔNG TIN BỔ SUNG TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

01- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán hàng	125.828.598.435	108.093.016.970
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	63.404.770.039	80.080.478.300
Cộng	189.233.368.474	188.173.495.270

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

02- Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm nay	Năm trước
- Chiết khấu thương mại		572.687
- Giảm giá hàng bán	10.090.643	
- Hàng bán bị trả lại		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	277.153.971	127.689.349
- Thuế xuất khẩu		
Cộng	287.244.614	128.262.036
03- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
<i>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</i>	188.946.123.860	188.045.233.234
04- Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	115.452.873.319	100.961.179.543
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	20.506.693.293	41.886.711.446
Cộng	135.959.566.612	142.847.890.989
05- Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	130.700.438	92.433.623
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		2.634.240
Cộng	130.700.438	95.067.863
06 - Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	5.810.576.744	7.420.452.689
- Chi phí tài chính khác	8.174.384	2.670.612
Cộng	5.818.751.128	7.423.123.301

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

07- Lợi nhuận khác	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	1.206.276.191	1.638.780.021
- Thu thanh lý tài sản	30.658.037	49.930.353
- Tiền chiết khấu, khuyến mãi	988.584.660	846.523.445
- Phí chuyển nhượng cổ phần	953.880	3.705.000
- Thu nhập khác	186.079.614	738.621.223
Chi phí khác	236.750.705	190.553.559
- Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	50.749.241	40.304.023
- Chi phí hàng khuyến mãi	55.494.783	94.122.913
- Chi phí khác	130.506.681	56.126.623
Cộng	969.525.486	1.448.226.462

08- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	6.626.193.997	4.105.814.077
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Các khoản điều chỉnh tăng		
- Các khoản điều chỉnh giảm		
Tổng lợi nhuận tính thuế	6.626.193.997	4.105.814.077
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	28%
<i>Các khoản được miễn, giảm</i>		
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.656.548.499	1.149.627.942

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

09- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4.969.645.498	2.956.186.135
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận		
- Các khoản điều chỉnh tăng		
- Các khoản điều chỉnh giảm		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu	4.969.645.498	2.956.186.135
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	7.500.000	7.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	663	394
10- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	18.722.770.485	17.355.119.967
- Chi phí nhân công	16.478.962.033	12.916.686.665
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.099.383.772	5.772.715.235
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.809.997.290	7.270.130.310
- Chi phí khác bằng tiền	6.640.029.498	7.667.749.901
Cộng	56.751.143.078	50.982.402.078

VII- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1- Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008 đã được Công ty TNHH Kiểm toán Vũng Tàu kiểm toán.

2- Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình tài chính và kết quả kinh doanh

Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm nay	Năm trước
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản cố định/Tổng tài sản	%	83,38	84,97
- Tài sản lưu động/Tổng tài sản	%	16,62	15,03
1.2 Bố trí cơ cấu vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	47,96	47,31
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	52,04	52,69

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm nay	Năm trước
2. Khả năng thanh toán			
2.1 Tổng tài sản/Tổng nợ phải trả	Lần	2,08	2,11
2.2 Tổng tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn	Lần	1,12	1,00
2.3 Tổng tiền và các khoản đầu tư ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn	Lần	0,38	0,11
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1 Lợi nhuận/doanh thu			
- Lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần + Doanh thu tài chính	%	3,48	2,16
- Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần + Doanh thu tài chính	%	2,61	1,56
3.2 Lợi nhuận/Tổng tài sản			
- Lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	4,28	2,72
- Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	3,21	1,96
3.3 Lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu	%	6,17	3,72

Lập, ngày 23 tháng 01 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Dương Hương Giang

Đào Thanh Sơn

Phạm Văn Thành